

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-36

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600986703 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15/12/2021 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thành Trung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/11/2021
Ông Lê Văn Liêm	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24/11/2021
Ông Hồ Văn Nhã	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên	
Ông Hoàng Trọng Phước Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/11/2021
Ông Lê Cao Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/11/2021
Ông Nguyễn Duy Văn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/11/2021
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/11/2021
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/11/2021

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Văn Nhã	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Văn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thảo	Trưởng ban kiểm soát viên chuyên trách	
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên	
Bà Huỳnh Trúc Nhi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/11/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Hồ Văn Nhã



Số: 150322. 003 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai được lập ngày 15 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

Kiểm toán viên

Lê Kim Yến

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0550-2018-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

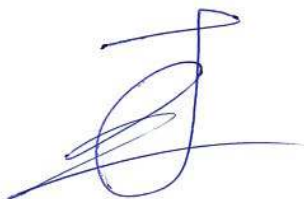
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		51.392.733.690	84.650.552.405
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.174.415.325	9.714.100.840
111	1. Tiền		3.174.415.325	9.714.100.840
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.650.380.306	67.772.454.412
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	22.142.488.300	36.445.107.333
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	25.120.047	250.200.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.802.647.692	31.397.022.812
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(319.875.733)	(319.875.733)
140	IV. Hàng tồn kho	9	4.909.065.409	6.079.681.678
141	1. Hàng tồn kho		4.909.065.409	6.079.681.678
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		658.872.650	1.084.315.475
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	10.145.198	11.963.961
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	648.727.452	1.072.351.514
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.241.907.365	1.766.428.849
220	II. Tài sản cố định		1.108.647.664	1.617.851.504
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.108.647.664	1.617.851.504
222	- Nguyên giá		10.475.463.888	11.528.233.621
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.366.816.224)	(9.910.382.117)
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	29.300.000	29.300.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		29.300.000	29.300.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		103.959.701	119.277.345
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	103.959.701	119.277.345
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		52.634.641.055	86.416.981.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		27.852.578.322	60.778.968.089
310	I. Nợ ngắn hạn		27.852.578.322	60.778.968.089
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	15.887.839.229	38.075.206.368
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.035.920.000	17.532.215.866
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	372.559.005	1.112.548.298
314	4. Phải trả người lao động		6.368.000	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.257.476	1.451.009
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.981.101.590	2.874.517.855
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	7.512.197.721	989.427.119
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		52.335.301	193.601.574
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.782.062.733	25.638.013.165
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	24.782.062.733	25.638.013.165
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		21.332.710.000	16.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		21.332.710.000	16.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		540.483.262	540.483.262
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19	(241.192.974)	204.133.947
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		2.423.912.917	7.756.622.917
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		726.149.528	1.136.773.039
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm trước		217.176.856	405.650.086
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		508.972.672	731.122.953
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		52.634.641.055	86.416.981.254

Người lập biểu



Phan Văn Thông

Kế toán trưởng



Trần Khoa Nguyễn

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Giám đốc




Hồ Văn Nhã

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	139.747.162.111	162.300.824.351
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	244.832.728	697.286.702
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		139.502.329.383	161.603.537.649
11	4. Giá vốn hàng bán	23	132.796.832.436	152.514.167.638
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.705.496.947	9.089.370.011
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	480.871.406	7.526.045
22	7. Chi phí tài chính	25	638.270.098	1.426.689.026
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		632.840.301	1.423.443.317
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.904.585.118	6.717.136.885
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		643.513.137	953.070.145
31	12. Thu nhập khác	27	373.077.405	211.419.916
32	13. Chi phí khác	28	38.239.653	122.498.323
40	14. Lợi nhuận khác		334.837.752	88.921.593
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		978.350.889	1.041.991.738
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	469.378.217	310.868.785
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>508.972.672</u>	<u>731.122.953</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		508.972.672	731.122.953
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	239	343


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Giám đốc


Phan Văn Thông


Trần Khoa Nguyên



Hồ Văn Nhà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		978.350.889	1.041.991.738
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		390.259.245	401.028.319
03	2. Các khoản dự phòng		-	57.805.000
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		103.911	3.245.577
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(661.926.811)	(7.524.954)
06	5. Chi phí lãi vay		632.840.301	1.423.443.317
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.339.627.535	2.919.988.997
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		35.977.359.145	35.049.106.374
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		1.170.616.269	(3.242.823.141)
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(39.222.392.079)	(8.582.573.384)
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		17.136.407	(4.567.823)
14	5. Tiền lãi vay đã trả		(630.006.106)	(1.434.261.424)
15	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(530.117.791)	(818.871.707)
17	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(221.482.500)	(147.740.849)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.099.258.620)	23.738.257.548
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		300.000.000	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.500.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.500.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(100.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.110.305	7.540.969
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.683.881.615)	7.440.969
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		85.689.915.136	111.355.732.024
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(79.167.144.534)	(129.328.385.116)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(797.525.250)	(1.226.062.040)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.725.245.352	(19.198.715.132)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.057.894.883)	4.546.983.385

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		9.714.100.840	5.167.374.277
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(481.790.632)	(256.822)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>3.174.415.325</u>	<u>9.714.100.840</u>

Người lập biểu



Phan Văn Thông

Kế toán trưởng



Trần Khoa Nguyên

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Hồ Văn Nhã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600986703 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15/12/2021 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 21.333.330.000 VND, tương đương 2.133.333 cổ phần, mệnh giá một cổ phần: 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 51 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 54 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Thi công công trình cấp thoát nước, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Tư vấn thiết kế, giám sát, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Phá dỡ, lắp đặt hệ thống điện; hoạt động tư vấn quản lý;
- Xây dựng nhà các loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100%	100%	Xây dựng công trình
Công ty TNHH Dokraco	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Xây dựng công trình
Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse (*)	Nước CHDC Nhân dân Lào	100%	100%	Xây dựng công trình

(*) Đến thời điểm 31/12/2021, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quy, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian vay dựng dưới 12 tháng

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	907.376.805	74.219.207
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.267.038.520	9.639.881.633
	<u>3.174.415.325</u>	<u>9.714.100.840</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.000.000.000	-	-	-
	10.000.000.000	-	-	-

(*) Tại ngày 31/12/2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 10 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,90%/năm

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	29.300.000	-	29.300.000	-
	29.300.000	-	29.300.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	1,00%	1,00%	Tài chính, tín dụng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban quản lý dự án huyện Cẩm Mỹ	564.450.000	-	15.505.000	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	-	-	683.494.950	-
- Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	1.095.182.000	-	1.595.182.000	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây	1.898.720.098	-	4.853.906.200	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	3.036.207.198	-	11.932.248.420	-
- Ban quản lý Dự án huyện Long Thành	4.428.019.000	-	-	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom	-	-	2.080.425.374	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Dầu Tiếng - Campuchia	-	-	1.053.083.033	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Dầu Tiếng - Kratie	-	-	87.749.989	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Nai Kratie	-	-	2.161.397.085	-
- Công ty TNHH ChuSe Kampong Thom - CRCK2	-	-	1.723.263.166	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Phú Kratie	359.260.000	-	359.806.700	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Đà Rịa - Kampong Thom	1.868.353.020	-	3.022.946.166	-
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	-	-	3.072.467.039	-
- Công ty TNHH Phước Hòa Kampong Thom	-	-	1.654.090.600	-
- Sở Giao thông Vận tải tỉnh Đồng Nai	172.850.000	-	1.728.500.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Krong Buk - Ratanakiri	6.949.132.370	-	-	-
- Khác	1.770.314.614	(319.875.733)	421.039.611	(319.875.733)
	22.142.488.300	(319.875.733)	36.445.107.333	(319.875.733)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	3.036.207.198	-	11.932.248.420	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Hồng Hà	24.920.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây dựng Minh Thuận	-	-	250.000.000	-
- Khác	200.047	-	200.000	-
	25.120.047	-	250.200.000	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi tiền gửi	464.761.644	-	-	-
- Phải thu về BHXH, BHYT	108.039.770	-	43.151.117	-
- Phải thu về tạm ứng	852.965.539	-	1.961.380.898	-
- Ký cược, ký quỹ	72.300.000	-	193.000.000	-
- Lợi nhuận được chia	5.666.740	-	5.675.363	-
- Tạm ứng tổ thi công	9.298.913.999	-	29.193.815.434	-
	10.802.647.692	-	31.397.022.812	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Đồng Trí	60.290.000	-	60.290.000	-
+ UBND xã Hàng Gòn	84.540.733	-	84.540.733	-
+ UBND xã Nhân Nghĩa	117.240.000	-	117.240.000	-
+ DNTN Nguyễn Hương	44.000.000	-	44.000.000	-
+ UBND xã Xuân Đông	13.805.000	-	13.805.000	-
	319.875.733	-	319.875.733	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.196.168.000	-	250.314.298	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.712.897.409	-	5.829.367.380	-
	4.909.065.409	-	6.079.681.678	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm và đầu năm:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án Trường tiểu học Tam An (Giai đoạn 2)	-	1.524.769.546
- Phá dỡ mặt bằng và xây dựng công trình thuộc dự án đường Nguyễn Huệ (Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Hoàng)	568.120.218	941.929.466
- Thi công xây dựng công trình thuộc dự án cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Ánh Dương	-	1.843.251.164
- Xây dựng Nhà liên kế Khu công nghiệp Bàu Xéo	-	887.672.584
- Hệ thống giao thông, thoát nước mưa, cấp nước và cây xanh đường số 2 (đoạn từ đường số 3A đến đường số 5)	-	535.539.520
- Xây lắp 14 căn nhà LK6 - 1,2,3,4,9,10,11,13,15,16,17,19,20,21	1.250.278.681	-
- Đường Vườn Xoài: Gói thầu số 1: Đường giao thông và Hệ thống thoát nước + Đảm bảo an toàn giao thông	713.582.120	-
- Xây dựng móng lò sấy Nhà máy Xuân Lập	122.590.909	-
- Các công trình khác	58.325.481	96.205.100
	2.712.897.409	5.829.367.380

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	591.670	-
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	2.356.460
Chi phí bảo hiểm, đăng kiểm xe	5.303.502	6.107.501
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.250.026	3.500.000
	10.145.198	11.963.961
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	91.538.612	112.419.479
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	7.497.750	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.923.339	6.857.866
	103.959.701	119.277.345

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.338.735.711	1.913.468.865	3.072.995.022	203.034.023	11.528.233.621
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.052.683.983)	-	-	(1.052.683.983)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	-	(85.750)	(85.750)
Số dư cuối năm	6.338.735.711	860.784.882	3.072.995.022	202.948.273	10.475.463.888
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.581.411.786	1.751.024.756	2.407.781.539	170.164.036	9.910.382.117
- Khấu hao trong năm	144.645.183	43.499.514	193.750.908	8.363.640	390.259.245
- Thanh lý, nhượng bán	-	(933.739.388)	-	-	(933.739.388)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	-	(85.750)	(85.750)
Số dư cuối năm	5.726.056.969	860.784.882	2.601.532.447	178.441.926	9.366.816.224
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	757.323.925	162.444.109	665.213.483	32.869.987	1.617.851.504
Tại ngày cuối năm	612.678.742	-	471.462.575	24.506.347	1.108.647.664

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.084.141.117 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.305.383.380 VND.

12 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	989.427.119	989.427.119	78.772.282.336	72.249.511.734	7.512.197.721	7.512.197.721
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai (Công ty mẹ) ⁽¹⁾	-	-	66.767.676.083	60.996.192.933	5.771.483.150	5.771.483.150
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc (Công ty con) ⁽²⁾	989.427.119	989.427.119	12.004.606.253	11.253.318.801	1.740.714.571	1.740.714.571
Vay cá nhân	-	-	6.917.632.800	6.917.632.800	-	-
	989.427.119	989.427.119	85.689.915.136	79.167.144.534	7.512.197.721	7.512.197.721

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức là 300190463/2021-HĐCVHM/NHCT680-DORUCON ngày 01/12/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 01/12/2021 đến hết ngày 31/10/2022;
- Lãi suất cho vay: Theo từng đợt ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:

- + Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01.300190463/2019/HĐBĐ/NHCT680 ngày 25/04/2019: Thế chấp quyền tài sản/quyền đòi nợ phát sinh theo từng Hợp đồng kinh tế/thi công do chi nhánh tài trợ vốn;
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01.14.0463/HĐTC-NC-VKT-DORUCON ngày 28/4/2017: Toàn bộ nhà xưởng và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty tại xã Xuân Lập, huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;
- + Hợp đồng thế chấp động sản số 02.14.0463/HĐTC-MMTB-PVTV-DORUCON ngày 19/03/2014: Toàn bộ phương tiện vận tải, truyền dẫn và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.771.483.150 VND;

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 300215372/2021-HĐCVHM/NHCT680- ANRUCON ngày 22/06/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 22/06/2021 đến 31/05/2022;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền thu nợ tại các công trình Công ty thi công thực hiện;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.740.714.571 VND.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Nam Khoa Thanh	1.061.166.348	1.061.166.348	-	-
- Công ty TNHH An Kiến Hưng	-	-	3.295.749.706	3.295.749.706
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Cát Lợi	883.325.000	883.325.000	-	-
- Depo Beung Kamsan	6.935.719.455	6.935.719.455	-	-
- Công ty TNHH MTV Mai Quốc Thịnh	1.724.084.413	1.724.084.413	560.323.940	560.323.940
- Công ty Cổ phần Cầu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	782.791.020	782.791.020	3.510.936.000	3.510.936.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bê tông Đồng Tiến	530.960.000	530.960.000	-	-
- Cửa hàng Vật liệu xây dựng Chea Sivinai	-	-	9.673.620.855	9.673.620.855
- Công ty TNHH Thiết kế Tư vấn Xây dựng Cát Lợi	987.575.000	987.575.000	2.973.012.066	2.973.012.066
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kỹ thuật và Xây dựng Hưng Thịnh	-	-	167.000.000	167.000.000
- Công ty TNHH Cường Đạt Thịnh	2.285.452.393	2.285.452.393	14.575.940.656	14.575.940.656
- Phải trả các đối tượng khác	696.765.600	696.765.600	3.318.623.145	3.318.623.145
	15.887.839.229	15.887.839.229	38.075.206.368	38.075.206.368

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Ông Hồ Lưu Đức	12.600.000	52.200.000
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây	-	1.655.675.194
- Ban Quản lý dự án huyện Long Thành	-	2.463.793.000
- Ban Quản lý dự án huyện Thống Nhất	1.897.320.000	-
- Ban quản lý dự án huyện Trảng Bom	-	13.362.547.672
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	126.000.000	-
	2.035.920.000	17.532.215.866

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp trong 3 năm	Số đã thực nộp trong năm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.028.687.871	936.475.045	1.209.804.564	12.601.931	638.155.853	308.141.855
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	43.663.643	469.378.217	530.117.291	3.020.156	10.571.599	62.335.875
Thuế Thu nhập cá nhân	-	44.946.613	43.047.800	59.962	-	1.958.775
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	163.991.258	163.872.508	3.750	-	122.500
Các loại thuế khác	-	62.470.963	62.470.963	-	-	-
	1.072.351.514	1.677.262.096	2.009.313.126	15.685.799	648.727.452	372.559.005

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai
số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập,
thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.980.204	1.146.009
- Chi phí phải trả khác	277.272	305.000
	4.257.476	1.451.009

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	201.077.390	194.949.990
- Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN	-	21.742.645
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	56.412.710	53.937.960
- Phải trả thuế lợi tức trên lợi nhuận sau thuế	1.626.947.490	1.497.598.954
- Phải trả tiền thu hộ	-	1.062.157.635
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	96.664.000	44.130.671
	1.981.101.590	2.874.517.855

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	16.000.000.000	540.483.252	7.552.404.006	68.461.161	2.447.839.197	26.609.187.626
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	731.122.953	731.122.953
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	204.218.911	-	(204.218.911)	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(1.280.000.000)	(1.280.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(557.970.200)	(557.970.200)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	135.672.786	-	135.672.786
Số dư cuối năm trước	16.000.000.000	540.483.252	7.756.622.917	204.133.947	1.136.773.039	25.638.013.165
Số dư đầu năm nay	16.000.000.000	540.483.252	7.756.622.917	204.133.947	1.136.773.039	25.638.013.165
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	508.972.672	508.972.672
- Chia cổ tức ⁽¹⁾	-	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	(80.216.227)	(80.216.227)
- Tăng vốn trong năm nay ⁽²⁾	5.332.710.000	-	(5.332.710.000)	-	-	-
- Thuế phải nộp giữ lại tại Công ty con	-	-	-	-	(44.042.238)	(44.042.238)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(445.326.921)	4.662.282	(440.664.639)
Số dư cuối năm nay	21.332.710.000	540.483.252	2.423.912.917	(241.192.974)	726.149.528	24.732.062.733

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 78/NQ-XDCSDN ngày 30/06/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế của Công ty mẹ	100,00	880.216.227
Chia cổ tức	90,59	800.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,11	80.216.227

(2) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 78/NQ-XDCSĐN ngày 30/06/2021, Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 79/NQ-XDCSĐN ngày 05/07/2021 và số 82/NQ-XDCSĐN ngày 02/12/2021, Công ty đã phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển với các nội dung như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 533.271 cổ phần tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 5.332.710.000 VND;
- Tỷ lệ thực hiện quyền: 3-1 (cổ đông sở hữu 3 cổ phiếu sẽ nhận thêm 1 cổ phiếu);
- Nguồn vốn phát hành: Quỹ đầu tư phát triển;
- Ngày hoàn thành giao dịch và chính thức thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 15/12/2021.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	29,00	6.186.660.000	29,00	4.640.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	12,50	2.666.660.000	12,50	2.000.000.000
- Bà Lê Thị Phương Loan	5,84	1.246.660.000	5,84	935.000.000
- Các cổ đông khác	52,66	11.232.730.000	52,66	8.425.000.000
	100	21.332.710.000	100	16.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	16.000.000.000	16.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	5.332.710.000	-
- Vốn góp cuối năm	21.332.710.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	800.000.000	1.280.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.133.271	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	2.133.271	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.133.271	1.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.423.912.917	7.756.622.917
	2.423.912.917	7.756.622.917

19 . CHÈNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	204.133.947	68.461.161
Số tăng trong năm	-	135.672.786
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	135.672.786
Số giảm trong năm	(445.326.921)	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(445.326.921)	-
Số dư cuối năm	(241.192.974)	204.133.947

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng làm việc. Diện tích khu đất thuê là 59.922 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ (USD)	495,80	303,28

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ban quản lý dự án huyện Tân Phú	103.951.857	103.951.857
	103.951.857	103.951.857

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	139.546.335.450	162.177.957.461
Doanh thu cung cấp dịch vụ	200.826.661	122.866.890
	139.747.162.111	162.300.824.351
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	19.829.871.335	30.330.231.998

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giảm giá công trình xây lắp	244.832.728	697.286.702
	244.832.728	697.286.702

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	132.673.140.187	152.409.316.251
Giá vốn cung cấp dịch vụ	123.692.249	104.851.387
	132.796.832.436	152.514.167.638

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	475.285.406	1.957.954
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.586.000	5.567.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.091
	480.871.406	7.526.045

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	632.840.301	1.423.443.317
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.325.886	132
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	103.911	3.245.577
	638.270.098	1.426.689.026

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	342.094.241	358.750.305
Chi phí nhân viên quản lý	3.624.442.233	3.999.139.606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.820.748	244.745.623
Thuế, phí, lệ phí	662.716.135	797.268.942
Chi phí dự phòng	-	57.805.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	266.180.886	321.740.988
Chi phí khác bằng tiền	772.330.875	937.686.421
	5.904.585.118	6.717.136.885

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	181.055.405	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	192.000.000	202.909.090
Thu nhập khác	22.000	8.510.826
	373.077.405	211.419.916

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	37.031.547	46.142.874
Chi phí khác	1.208.106	76.355.449
	38.239.653	122.498.323

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	33.092.044	102.316.897
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	436.286.173	208.551.888
- Công ty TNHH Dokracó	342.051.063	123.014.810
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	94.235.110	85.537.078
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	469.378.217	310.868.785
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	109.483.194	617.158.491
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(530.117.291)	(818.871.202)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	3.020.156	327.120
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	51.764.276	109.483.194

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	508.972.672	731.122.953
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	508.972.672	731.122.953
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.133.271	2.133.271
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	239	343

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.292.000.804	99.701.522.737
Chi phí nhân công	26.112.367.806	38.237.534.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	390.259.245	401.028.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.499.144.647	22.278.042.844
Chi phí khác bằng tiền	1.291.175.081	1.740.363.936
	135.584.947.583	162.358.492.066

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	3.174.415.325	-	9.714.100.840	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.945.135.992	(319.875.733)	67.842.130.145	(319.875.733)
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	-
	46.119.551.317	(319.875.733)	77.556.230.985	(319.875.733)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	7.512.197.721	989.427.119
Phải trả người bán, phải trả khác	17.868.940.819	40.949.724.223
Chi phí phải trả	4.257.476	1.451.009
	25.385.396.016	41.940.602.351

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và tương đương tiền	3.174.415.325	-	-	3.174.415.325
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.625.260.259	-	-	32.625.260.259
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	45.799.675.584	-	-	45.799.675.584
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và tương đương tiền	9.714.100.840	-	-	9.714.100.840
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.522.254.412	-	-	67.522.254.412
	77.236.355.252	-	-	77.236.355.252

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	7.512.197.721	-	-	7.512.197.721
Phải trả người bán, phải trả khác	17.868.940.819	-	-	17.868.940.819
Chi phí phải trả	4.257.476	-	-	4.257.476
	25.385.396.016	-	-	25.385.396.016

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai
số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập,
thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	989.427.119	-	-	989.427.119
Phải trả người bán, phải trả khác	40.949.724.223	-	-	40.949.724.223
Chi phí phải trả	1.451.009	-	-	1.451.009
	41.940.602.351	-	-	41.940.602.351

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	85.689.915.136	111.355.732.024
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	79.167.144.534	129.328.385.116

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng công trình, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước CHDCND Lào	Vương quốc Campuchia	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	105.297.209.595	-	34.205.119.788	139.502.329.383
Tài sản bộ phận	40.440.310.341	6.992.734	12.187.337.980	52.634.641.055

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu xây lắp		19.829.871.335	30.330.231.998
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn	19.829.871.335	30.330.231.998
Chi trả cổ tức		331.999.552	531.200.000
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn	231.999.786	371.200.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Cổ đông lớn	99.999.766	160.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3.036.207.198	11.932.248.420
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn	3.036.207.198	11.932.248.420

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập và thù lao		597.807.867	676.846.000
- Ông Lê Thành Trung	Chủ tịch HĐQT	6.000.000	-
- Ông Lê Văn Liêm	(1)	146.460.105	180.088.462
- Ông Hồ Văn Nhã	Thành viên HĐQT, Giám đốc	161.945.105	167.789.385
- Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên HĐQT	13.500.000	18.000.000
- Ông Hoàng Trọng Phước Khánh	Thành viên HĐQT	4.500.000	-
- Ông Nguyễn Văn Thạnh	(2)	13.500.000	18.000.000
- Ông Nguyễn Chí Hiếu	(2)	13.500.000	18.000.000
- Ông Nguyễn Duy Văn	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	122.951.328	135.620.615
- Ông Nguyễn Văn Thảo	Trưởng ban kiểm soát viên chuyên trách	103.451.328	127.347.538
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
- Các thành viên còn lại của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát không nhận thu nhập từ Công ty trong năm 2020 và 2021.			

(1) Chủ tịch Hội đồng quản trị miễn nhiệm trong năm nay.

(2) Thành viên Hội đồng quản trị miễn nhiệm trong năm nay.

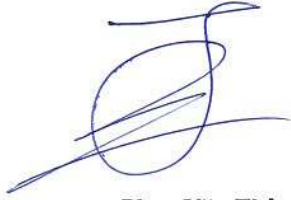
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai
số 6, Đường số 1, Khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập,
thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Phan Văn Thông

Kế toán trưởng



Trần Khoa Nguyên

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2022



Giám đốc

Hồ Văn Nhã

